

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/2021/TT-BTC

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2021

THÔNG TƯ

**Quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp
xác định giá nước sạch sinh hoạt**

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124 /2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Giá;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về khung giá nước sạch sinh hoạt; nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt (bao gồm cả nước sạch cung cấp chung cho mục đích sinh hoạt và cho mục đích khác).

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao thẩm định phương án giá nước sạch sinh hoạt, trình phương án giá nước sạch sinh hoạt và quyết định giá nước sạch sinh hoạt theo quy định của pháp luật; đơn vị cấp nước sạch cho sinh hoạt và khách hàng sử dụng nước sạch sinh hoạt.

Khuyến khích các đơn vị cấp nước sạch chỉ cấp nước sạch cho mục đích ngoài sinh hoạt (không dùng cho ăn, uống, vệ sinh của con người) áp dụng nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt (sau đây gọi là nước sạch) quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Nguyên tắc xác định giá nước sạch

1. Giá nước sạch được tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí sản xuất hợp lý, hợp lệ trong quá trình khai thác, sản xuất, phân phối, tiêu thụ và có lợi nhuận; phù hợp với chất lượng nước, định mức kinh tế - kỹ thuật, quan hệ cung cầu về nước sạch, điều kiện tự nhiên, điều kiện phát triển kinh tế xã hội của địa phương, khu vực, thu nhập của người dân trong từng thời kỳ; hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của đơn vị cấp nước sạch (sau đây gọi là đơn vị cấp nước) và khách hàng sử dụng nước; khuyến khích khách hàng sử dụng nước tiết kiệm; khuyến khích các đơn vị cấp nước nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm chi phí, giảm thất thoát, thất thu nước sạch, đáp ứng nhu cầu của khách hàng; thu hút đầu tư vào hoạt động sản xuất, phân phối nước sạch.

2. Giá bán lẻ nước sạch bình quân do Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân tỉnh) quyết định phải đảm bảo phù hợp với khung giá nước sạch quy định tại Điều 3 Thông tư này. Đối với khu vực đặc thù (vùng nước ngập mặn, vùng ven biển, vùng có điều kiện sản xuất nước khó khăn), trường hợp chi phí sản xuất, kinh doanh, cung ứng nước sạch ở các vùng này cao làm giá bán lẻ nước sạch bình quân của đơn vị cấp nước sau khi Sở Tài chính thẩm định phương án giá nước sạch cao hơn mức giá tối đa trong khung giá quy định tại Điều 3 Thông tư này thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế, nhu cầu sử dụng nước sạch và thu nhập của người dân để quyết định giá bán nước sạch cho phù hợp.

Điều 3. Khung giá nước sạch

1. Khung giá nước sạch được quy định như sau:

Stt	Loại	Giá tối thiểu (đồng/m ³)	Giá tối đa (đồng/m ³)
1	Đô thị đặc biệt, đô thị loại 1	3.500	18.000
2	Đô thị loại 2, loại 3, loại 4, loại 5	3.000	15.000
3	Khu vực nông thôn	2.000	11.000

2. Khung giá nước sạch quy định tại khoản 1 Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, áp dụng cho mức giá bán lẻ nước sạch bình quân do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 4. Điều chỉnh giá nước sạch

Hàng năm, đơn vị cấp nước chủ động rà soát việc thực hiện phương án giá nước sạch và giá nước sạch dự kiến cho năm tiếp theo. Trường hợp các yếu tố chi phí sản xuất kinh doanh nước sạch biến động làm giá nước sạch năm tiếp theo tăng hoặc giảm, đơn vị cấp nước lập hồ sơ phương án giá nước sạch gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh. Đối với trường hợp sau khi đơn vị cấp nước rà soát, giá thành 01m³ nước sạch năm tiếp theo biến động tăng ở mức đơn vị cấp nước cân đối được tài chính thì đơn vị cấp

nước có công văn gửi Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giữ ổn định giá nước sạch (để biết).

Chương 2 QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Phương pháp xác định tổng chi phí sản xuất, kinh doanh nước sạch

1. Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh nước sạch dự kiến trong phương án giá nước sạch được xác định tương ứng với sản lượng nước sạch thương phẩm kế hoạch trong 01 năm của đơn vị cấp nước và được xác định bằng công thức:

$$C_T = C_{Vt} + C_{Nc} + C_{Sxc} + C_{Ql} + C_{Bh} + C_{Tc} + C_{At}$$

Trong đó:

C_T : Là tổng chi phí sản xuất, kinh doanh nước sạch (đồng);

C_{Vt} : Là chi phí vật tư trực tiếp (đồng);

C_{Nc} : Là chi phí nhân công trực tiếp (đồng);

C_{Sxc} : Là chi phí sản xuất chung (đồng);

C_{Ql} : Là chi phí quản lý doanh nghiệp (đồng);

C_{Bh} : Là chi phí bán hàng (đồng);

C_{Tc} : Là chi phí tài chính (đồng);

C_{At} : Là chi phí đảm bảo cấp nước an toàn (đồng);

a) Chi phí vật tư trực tiếp là những khoản chi phí nguyên, nhiên, vật liệu, động lực, công cụ, dụng cụ sử dụng trực tiếp sản xuất ra nước sạch như: nước sạch, nước thô (đối với các doanh nghiệp phải mua nước sạch, nước thô), điện, hóa chất và các vật liệu, công cụ, dụng cụ khác dùng cho công tác xử lý nước. Chi phí vật tư trực tiếp được xác định bằng tổng khối lượng của từng loại vật tư sử dụng nhân (x) với đơn giá vật tư tương ứng cộng (+) chi phí mua vật tư (nếu có); trong đó:

- Khối lượng từng loại vật tư sử dụng để sản xuất nước sạch áp dụng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất nước sạch.

- Đơn giá vật tư là giá mua vật tư theo giá ghi trên hóa đơn, bản chào giá (báo giá) phù hợp với giá trên thị trường tại thời điểm xây dựng phương án giá nước sạch. Đối với những vật tư thuộc danh mục do Nhà nước quy định giá hoặc quản lý giá thì giá vật tư là giá mua theo giá do Nhà nước quy định hoặc giá do doanh nghiệp đăng ký, kê khai với cơ quan nhà nước tại thời điểm xây dựng phương án giá nước sạch.

- Chi phí mua vật tư trực tiếp là các khoản chi hợp lý, hợp lệ để đưa vật tư về kho của đơn vị cấp nước (nếu có).

b) Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản chi mà các đơn vị cấp nước phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất bao gồm: tiền lương, các khoản trích

theo lương và các khoản chi khác (nếu có) theo quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước, trong đó:

- Chi phí tiền lương được xác định cho từng đơn vị cấp nước phù hợp với mức lương, phụ cấp lương, các khoản bổ sung khác thực tế chi trả cho người lao động trực tiếp sản xuất theo quy định của Bộ Luật Lao động và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Các khoản trích theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản chi khác (nếu có) của người lao động trực tiếp sản xuất xác định theo quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước.

- Đối với các công trình cấp nước do Nhà nước bàn giao cho các hợp tác xã, cộng đồng dân cư, cá nhân thực hiện quản lý, vận hành hoặc các công trình cấp nước do hợp tác xã, cộng đồng dân cư, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư để kinh doanh nước sạch, việc xác định chi phí nhân công trực tiếp căn cứ kết quả thỏa thuận trong Đại hội xã viên hoặc thỏa thuận giữa cộng đồng dân cư sử dụng nước với đơn vị cấp nước đảm bảo phù hợp mức tiền lương của các ngành nghề sản xuất kinh doanh được quản lý, vận hành bởi hợp tác xã, cộng đồng dân cư, cá nhân ở địa phương và phù hợp với quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước.

c) Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh chung ngoài chi phí vật tư trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp phát sinh ở các đơn vị cấp nước như: khấu hao, sửa chữa tài sản cố định, vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho phân xưởng, kiểm nghiệm, thử nghiệm tiêu chuẩn nước sạch, dịch vụ mua ngoài, chi phí nhân công trả cho nhân viên phân xưởng và các chi phí bằng tiền khác theo quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch.

- Chi phí kiểm nghiệm, thử nghiệm chất lượng nước sạch sinh hoạt được xác định căn cứ tần suất kiểm nghiệm, thử nghiệm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng, trích khấu hao tài sản cố định và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. Đối với dự án được cung cấp nước sạch theo phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa có quyết toán tổng mức đầu tư thì chi phí khấu hao tài sản cố định đưa vào phương án giá nước sạch tối đa bằng dự toán được phê duyệt và được điều chỉnh trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh nước sạch của kỳ tính giá sau (nếu phát sinh chênh lệch).

- Chi phí vật tư, chi phí nhân công trong chi phí sản xuất chung thực hiện theo quy định tại các điểm a, điểm b Khoản này.

d) Chi phí quản lý doanh nghiệp là những khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao, sửa chữa tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế, phí và lệ phí, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài, chi phí nhân công và các khoản chi phí bằng tiền khác như: tiếp tân, giao dịch, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ, sáng

kiến, cải tiến, giáo dục, đào tạo, y tế cho người lao động của doanh nghiệp, chi cho lao động nữ và các khoản chi phí quản lý khác theo quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước.

Chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản cố định trong chi phí quản lý doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, c Khoản này.

đ) Chi phí bán hàng là những khoản chi phí phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ như: đầu tư đồng bộ bao gồm cả đồng hồ đo nước và thiết bị phụ trợ khác mạng cấp nước của đơn vị cấp nước đến điểm đầu nối với khách hàng sử dụng nước trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, quảng cáo, dịch vụ mua ngoài, duy trì đầu nối, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, nhân công và các khoản chi phí khác theo quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước.

Số lượng đồng hồ dự kiến tăng thêm trong kỳ tính giá được xác định bằng số khách hàng tăng thêm thực tế bình quân trong 03 năm trước liền kề năm lập phương án giá nước sạch. Đối với công trình cấp nước mới đưa vào quản lý vận hành, số lượng đồng hồ đầu nối trong kỳ tính giá được xác định căn cứ số lượng hợp đồng dịch vụ cấp nước đã ký kết và số lượng khách hàng dự kiến tăng thêm theo tỷ lệ đầu nối tăng thêm bình quân của các đơn vị cấp nước cùng khu vực (khu vực đô thị hoặc nông thôn hoặc bình quân các địa bàn đối với đơn vị cấp nước cho cả khu vực đô thị và nông thôn) tại phương án giá nước sạch được phê duyệt gần nhất.

Chi phí duy trì đầu nối là chi phí để quản lý, duy trì các đầu nối đã lắp đặt nhằm bảo đảm chất lượng dịch vụ cấp nước theo nhu cầu của khách hàng. Chi phí duy trì đầu nối được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh nước sạch khi có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định pháp luật về thuế.

Chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản cố định trong chi phí bán hàng áp dụng như quy định tại các điểm a, b, c Khoản này.

e) Chi phí tài chính là những khoản chi phí trả lãi các khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá (nếu có) liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh nước sạch được xác định căn cứ kế hoạch trả nợ vay. Mức chi phí lãi vay đầu tư xây dựng tính trong phương án giá nước sạch tương ứng với phần vốn vay thực tế và tối đa không quá 65% tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

g) Chi phí đảm bảo cấp nước an toàn là những khoản chi phí phục vụ các hoạt động nhằm giảm thiểu, loại bỏ, phòng ngừa các nguy cơ, rủi ro gây mất an toàn cấp nước từ nguồn nước qua các công đoạn thu nước, xử lý, dự trữ và phân phối đến khách hàng sử dụng nước.

Chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản cố định (nếu có) trong chi phí đảm bảo cấp nước an toàn áp dụng như quy định tại các điểm a, b, c Khoản này. Các khoản chi phí chưa có định mức xác định theo chi phí thực hiện bình quân của 03 năm trước liền kề năm lập phương án giá nước sạch.

2. Nguyên tắc xác định tổng chi phí

a) Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh nước sạch được xác định căn cứ các yếu tố chi phí hợp lý, hợp lệ và phù hợp định mức kinh tế- kỹ thuật do Bộ Xây dựng,

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, ban hành theo thẩm quyền (đối với chi phí đã có định mức).

b) Yếu tố chi phí hợp lý, hợp lệ là các yếu tố chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch và đảm bảo là các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp đồng thời đảm bảo hiệu quả sản xuất, kinh doanh và không bao gồm các khoản chi đã được ngân sách nhà nước đảm bảo. Không đưa vào tổng chi phí các khoản chi không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch.

c) Các khoản chi phí phục vụ chung nhiều lĩnh vực hoạt động của đơn vị cấp nước phải phân bổ theo tỷ lệ doanh thu bình quân của 03 năm trước liền kề năm lập phương án giá nước sạch. Đơn vị cấp nước mới vận hành chưa có số liệu doanh thu các năm trước, thì phân bổ các khoản chi phí phục vụ chung nhiều lĩnh vực hoạt động của đơn vị cấp nước theo tỷ lệ doanh thu kế hoạch.

d) Khoản chi phí không tính theo định mức đã đưa vào tính toán giá nước sạch trong phương án giá nước sạch làm cơ sở ban hành giá nước sạch hiện hành nhưng trong kỳ áp dụng giá không phát sinh hoặc giá trị thực hiện thấp hơn thì giảm trừ trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh nước sạch kỳ tính giá sau.

Điều 6. Sản lượng nước thương phẩm

1. Sản lượng nước thương phẩm làm cơ sở xác định giá thành của 01m^3 nước sạch ký hiệu là SL_{Tp} , được xác định như sau:

$$SL_{Tp} = SL_{Sx} - SL_{Hh}$$

Trong đó:

SL_{Tp} : Là sản lượng nước thương phẩm ($\text{m}^3/\text{năm}$);

SL_{Sx} : Là sản lượng nước sản xuất ($\text{m}^3/\text{năm}$);

SL_{Hh} : Là sản lượng nước hao hụt (sản lượng nước thất thu, thất thoát) ($\text{m}^3/\text{năm}$).

2. Sản lượng nước sản xuất được xác định căn cứ kế hoạch khai thác trong năm của từng đơn vị cấp nước và phù hợp với tỷ lệ tăng sản lượng nước thương phẩm thực tế bình quân của 03 năm trước liền kề năm lập phương án giá nước sạch.

a) Đối với công trình cấp nước mới đưa vào quản lý vận hành sản lượng nước sản xuất được xác định căn cứ số lượng hợp đồng dịch vụ cấp nước đã ký kết và số lượng khách hàng dự kiến tăng thêm theo tỷ lệ đầu nối tăng thêm bình quân của các đơn vị cấp nước cùng khu vực (khu vực đô thị hoặc nông thôn hoặc bình quân các địa bàn đối với đơn vị cấp nước cho cả khu vực đô thị và nông thôn) tại phương án giá nước sạch được phê duyệt gần nhất.

b) Các công trình cấp nước tập trung do hợp tác xã, cộng đồng dân cư, cá nhân thực hiện việc quản lý, vận hành thì sản lượng nước sản xuất là sản lượng nước khai thác trong năm của từng đơn vị căn cứ vào thỏa thuận về nhu cầu cấp nước giữa đơn vị cấp nước và các khách hàng sử dụng nước.

3. Sản lượng nước hao hụt (bao gồm hao hụt tự nhiên, hao hụt kỹ thuật) giữa sản lượng nước sản xuất và sản lượng nước thương phẩm được xác định bằng tỷ lệ hao hụt nhân (x) với sản lượng nước sản xuất.

a) Tỷ lệ hao hụt nước sạch đưa vào tính toán sản lượng nước sạch thương phẩm trong phương án giá nước sạch tối đa là 20%. Đơn vị cấp nước theo dõi tỷ lệ hao hụt thực tế và có các biện pháp quản lý chặt chẽ theo hướng giảm dần, đến năm 2025 tỷ lệ hao hụt nước sạch đưa vào tính sản lượng nước sạch thương phẩm trong phương án giá nước sạch tối đa là 15%; trường hợp đặc thù thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Tỷ lệ hao hụt nước sạch cụ thể do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt qua phương án giá nước sạch đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế về thực trạng kỹ thuật tại địa phương và không vượt mức tối đa quy định tại điểm a Khoản này. Đơn vị cấp nước có tỷ lệ hao hụt thực tế và tỷ lệ hao hụt được phê duyệt qua phương án giá nước sạch trước năm 2025 dưới 15% thì được giữ ổn định tỷ lệ hao hụt đã phê duyệt trong 03 năm.

Điều 7. Phương pháp xác định giá thành của 01m³ nước sạch

Giá thành của 01m³ nước sạch được xác định bằng công thức sau:

$$GT = \frac{C_T - DT_{Gt}}{SL_{Tp}}$$

Trong đó:

GT: Giá thành của 01m³ nước sạch (đồng/m³);

C_T : Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh nước sạch (đồng) được xác định theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;

DT_{Gt} : Doanh thu để tính giảm trừ giá thành trong phương án giá nước sạch (nếu có) là các khoản doanh thu ngoài doanh thu bán nước sạch, liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch và được xác định bằng hợp đồng (năm áp dụng giá còn hiệu lực) (đồng);

SL_{Tp} : Sản lượng nước thương phẩm (m³) được xác định theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

Điều 8. Lợi nhuận định mức của 01m³ nước sạch thương phẩm

1. Lợi nhuận định mức đưa vào phương án giá nước sạch của đơn vị cấp nước chỉ cấp nước khu vực đô thị hoặc khu vực nông thôn tối đa là 1.300 đồng/m³. Lợi nhuận định mức đưa vào phương án giá nước sạch của đơn vị cấp nước đồng thời cho khu vực đô thị và khu vực nông thôn tối đa là 1.500 đồng/m³. Lợi nhuận định mức tối thiểu đưa vào phương án giá nước sạch của đơn vị cấp nước là 360 đồng/m³.

2. Mức lợi nhuận định mức quy định tại Khoản 1 Điều này áp dụng cho toàn bộ quá trình từ sản xuất đến phân phối bán lẻ nước sạch. Trường hợp phát sinh quan hệ mua bán buôn nước sạch thì lợi nhuận giữa các khâu được Sở Tài chính

cân đối, thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, bảo đảm tổng mức lợi nhuận định mức trong hồ sơ phương án giá nước sạch bán buôn và hồ sơ phương án giá nước sạch bán lẻ không nằm ngoài khung lợi nhuận định mức quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 9. Phương pháp xác định giá nước sạch

1. Giá bán lẻ nước sạch

a) Giá bán lẻ nước sạch (chưa có thuế giá trị gia tăng) cho từng nhóm khách hàng, bậc thang được xác định bằng công thức:

$$G_{Bli} = G_{Blbq} \times H_i$$

Trong đó:

- G_{Bli} : Giá bán lẻ nước sạch cho từng nhóm khách hàng (đồng/m³).
- G_{Blbq} : Giá bán lẻ nước sạch bình quân (đồng/m³) được xác định bằng công thức:

$$G_{Blbq} = GT + P$$

Trong đó:

GT: Giá thành của 01m³ nước sạch (đồng/m³) được xác định theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

P: Lợi nhuận định mức của 01m³ nước sạch (đồng/m³) được xác định theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

- H_i : Hệ số tính giá tối đa so với giá bán lẻ nước sạch bình quân; Là hệ số điều chỉnh giá cho nhóm khách hàng sử dụng nước sạch. H_i được xác định theo bảng sau:

STT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt	Lượng nước sạch sử dụng/ tháng		Hệ số tính giá tối đa so với giá bình quân (H_i)
		Mức (m ³ /đồng hồ/tháng)	Ký hiệu	
Nhóm 1	Hộ dân cư	- Mức dưới 10 m ³ /đồng hồ/tháng	SH1	0,8
		- Từ trên 10 m ³ – 20m ³ /đồng hồ/tháng	SH2	1,0
		- Từ trên 20 m ³ – 30m ³ /đồng hồ/tháng	SH3	1,5
		- Trên 30 m ³ /đồng hồ/tháng	SH4	2,5
Nhóm 2	Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận).	Theo thực tế sử dụng	HCSN	1,2
Nhóm 3	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	1,5

Nhóm 4	Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	KD	3
Giá bán lẻ nước sạch bình quân			1,0	

Hệ số tính giá cụ thể đối với từng bậc thang, nhóm khách hàng do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong phương án giá nước sạch đảm bảo phù hợp với nguyên tắc xác định giá nước sạch quy định tại Điều 2 Thông tư này, tỷ trọng sử dụng nước giữa các bậc thang, nhóm khách hàng.

b) Giá bán lẻ nước sạch phân biệt theo các nhóm khách hàng sử dụng nước; nhóm khách hàng hộ dân cư được quy định theo biểu giá bậc thang, những hộ sử dụng nước theo định mức sử dụng nước thấp hơn được áp dụng mức giá thấp hơn và ngược lại. Giá bán lẻ nước sạch cho các nhóm khách hàng khác áp dụng cơ chế một giá nhưng có mức giá khác nhau theo từng nhóm khách hàng sử dụng nước. Đối với một số trường hợp đặc thù được áp dụng như sau:

- Đối với hộ dân cư tiêu thụ nước sạch chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước tiêu thụ hoặc đối với khu vực nông thôn, các hộ dân cư dùng chung bể nước tại các địa điểm tập trung (nhưng không qua trung gian quản lý, phân phối nước) thì áp dụng mức thu khoán theo mức tiêu thụ cho một người là $4\text{m}^3/\text{tháng}$, đối với những địa phương không tính được theo người thì tính theo hộ dân cư sử dụng là $16\text{m}^3/\text{tháng}$ theo giá bán lẻ cho hộ dân cư ở mức SH2.

- Trường hợp chủ nhà là bên mua nước sạch của đơn vị cấp nước để cung cấp cho các khách hàng là học sinh, sinh viên và người lao động thuê nhà để ở thì cứ 04 người (căn cứ vào giấy đăng ký tạm trú) được tính là một hộ sử dụng nước, số người lẻ ít hơn 04 người được tính là một hộ làm cơ sở áp giá nước theo giá hộ dân cư theo bậc thang cho các khách hàng sử dụng nước.

- Trường hợp ở địa bàn có công suất cấp nước cao hơn nhu cầu tiêu dùng được áp dụng giảm số bậc thang hoặc tăng sản lượng các bậc thang hoặc áp dụng cơ chế một giá nước nhằm khuyến khích người tiêu dùng sử dụng nước sạch; tạo điều kiện để các đơn vị cấp nước duy trì, phát triển; nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Đối với địa bàn khi tính giá nước sạch bình quân không thỏa mãn hệ số tính giá theo quy định được điều chỉnh hệ số tính giá vượt hệ số tối đa áp dụng cho SH1 để bảo đảm hệ số giá nước sạch bình quân bằng 1.

- Trường hợp đơn vị cấp nước cấp nước từ cùng một nguồn cho khách hàng nhưng được sử dụng cho nhiều mục đích thì giá nước sạch dùng cho mục đích ngoài sinh hoạt (nước không dùng cho ăn, uống, vệ sinh của con người) áp theo giá nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt của khách hàng đó.

2. Giá bán buôn nước sạch

a) Giá bán buôn nước sạch (chưa có thuế giá trị gia tăng) được xác định bằng công thức sau:

$$G_{Bb} = GT + P$$

Trong đó:

G_{Bb} : Giá bán buôn nước sạch (đồng/m³).

P: Là lợi nhuận định mức của 01m³ nước sạch (đồng/m³), được xác định theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

GT: Là giá thành của 01m³ nước sạch (đồng/m³), được xác định theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

b) Giá bán buôn nước sạch cho từng khách hàng đảm bảo không cao hơn giá bán lẻ nước sạch bình quân được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt cho khách hàng đó.

c) Trường hợp đơn vị cấp nước xây dựng phương án giá nước sạch với các mức giá bán buôn khác nhau cho khách hàng thì bình quân gia quyền các mức giá bán buôn nước sạch của đơn vị cấp nước đó cho các khách hàng phải đảm bảo bằng giá bán buôn tính theo quy định tại điểm a Khoản này. Trường hợp trong năm áp dụng giá phát sinh khách hàng mua buôn mới, thì trong giai đoạn Ủy ban nhân dân tỉnh chưa quyết định giá bán buôn nước sạch cho khách hàng mới, áp dụng bằng giá bán buôn nước sạch xác định theo quy định tại điểm a Khoản này đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong phương án giá nước sạch gần nhất.

3. Ủy ban Nhân dân tỉnh có chính sách hoặc cơ chế điều hòa về mức giá nước sạch của đơn vị cấp nước cấp nước cung cấp nước sạch đồng thời tại khu vực đô thị và nông thôn để đảm bảo hài hoà giá nước sạch giữa các khu vực.

Điều 10. Giá thành thực hiện của 01m³ nước sạch

1. Giá thành thực hiện của 01m³ nước sạch được xác định bằng công thức sau:

$$GT_{Th} = \frac{C_{Th} - DT_{Gt}}{SL_{Tph}}$$

Trong đó:

GT_{Th} : Giá thành thực hiện của 01m³ nước sạch (đồng/m³);

C_{Th} : Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh nước sạch thực hiện (đồng);

DT_{Gt} : Doanh thu để tính giảm trừ giá thành là các khoản doanh thu ngoài doanh thu bán nước sạch, liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch (đồng);

SL_{Tph} : Là sản lượng nước thương phẩm thực hiện (m³);

2. Giá thành thực hiện của 01m³ nước sạch của đơn vị cấp nước được xác định căn cứ trên tổng chi phí sản xuất, kinh doanh nước sạch hợp lý, hợp lệ thực tế phát sinh; sản lượng nước thương phẩm thực hiện trong năm; và các khoản doanh thu để tính giảm trừ giá thành. Các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ tính trong giá thành thực hiện của 01m³ nước sạch phải đảm bảo là các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định pháp luật về thuế đồng thời đảm bảo hiệu quả sản xuất, kinh doanh và không bao gồm các khoản chi đã được ngân sách nhà nước

đảm bảo. Các khoản doanh thu để tính giảm trừ giá thành bao gồm doanh thu hoạt động tài chính và các doanh thu khác của hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch thực tế phát sinh (nếu có).

3. Giá thành thực hiện là một trong những căn cứ để xem xét các yếu tố chi phí đưa vào xây dựng phương án giá nước sạch đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ. Khi gửi Sở Tài chính thẩm định phương án giá nước sạch, đơn vị cấp nước phải cung cấp tối thiểu số liệu báo cáo chi tiết về giá thành thực hiện của năm N-2 và chi tiết giá thành thực hiện đến thời điểm lập phương án giá nước sạch trong năm N-1 như một căn cứ để xem xét, thẩm định phương án giá nước sạch năm N (năm áp dụng giá), trừ trường hợp đơn vị cấp nước mới vận hành chưa có số liệu về giá thành, chi phí thực hiện.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Căn cứ tình hình thực tế sản xuất, tiêu thụ nước sạch; biến động của các yếu tố chi phí sản xuất, kinh doanh nước sạch và kiến nghị của các địa phương, đơn vị cấp nước trong từng thời kỳ, Bộ Tài chính nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung khung giá nước sạch, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch cho phù hợp.

Giao Cục Quản lý Giá (Bộ Tài chính) chịu trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này; tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, việc thực hiện các quy định pháp luật về lập, thẩm định, phê duyệt phương án giá nước sạch và ban hành biểu giá nước sạch tại các địa phương.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao tổ chức, triển khai thực hiện Thông tư này.

b) Căn cứ khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá quy định tại Thông tư này, điều kiện phát triển kinh tế xã hội tại địa phương, thu nhập của người dân và thực tiễn hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch của các đơn vị cấp nước trên địa bàn trong từng thời kỳ quyết định giá bán buôn, bán lẻ nước sạch sinh hoạt; Lựa chọn quyết định về lộ trình điều chỉnh giá nước sạch tối đa 05 năm; Xem xét, quyết định chính sách hỗ trợ về giá nước sạch theo thẩm quyền hoặc trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ về giá nước sạch phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương, Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành luật, đảm bảo người dân trên địa bàn, đặc biệt là các đối tượng thuộc diện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định và người dân tại khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tiếp cận với nước sạch.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai các nhiệm vụ được giao; chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành thẩm

định phương án giá nước sạch do các đơn vị cấp nước gửi; chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan kiểm tra thực hiện quyết định giá nước sạch, thực hiện điều chỉnh giá theo lộ trình tại địa phương; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh để xử lý kịp thời những vướng mắc phát sinh.

4. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm:

a) Thường xuyên theo dõi, kiểm tra tình hình tiêu thụ nước sạch, thu tiền nước đúng giá cho từng nhóm khách hàng, thỏa thuận với khách hàng việc áp giá nước sạch trong trường hợp khách hàng thuộc các nhóm sử dụng nước cho sinh hoạt khác nhau nhưng dùng chung đồng hồ đảm bảo phù hợp quy định; kịp thời có biện pháp khắc phục tình trạng thất thoát nước và thất thu tiền nước.

b) Lập phương án giá nước sạch gửi Sở Tài chính thẩm định theo quy định tại Điều 4 Thông tư này. Đối với việc điều chỉnh giá nước sạch theo lộ trình do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, thực hiện rà soát chỉ phí sản xuất kinh doanh nước sạch và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước thời điểm áp dụng mức giá theo lộ trình đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 4 Thông tư này.

5. Hồ sơ phương án giá nước sạch, trình tự, thời hạn thẩm định, phân công đơn vị trình Ủy ban nhân dân tỉnh phương án giá nước sạch, quyết định giá nước sạch được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và các văn bản thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành

1. Hồ sơ phương án giá nước sạch đã được Sở Tài chính thẩm định, biểu giá nước sạch đã ban hành theo quy định tại Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực tiếp tục thực hiện đến khi lập Hồ sơ phương án giá nước sạch và ban hành biểu giá nước sạch mới.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2021, thay thế Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt, Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT

ngày 15 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Cục Quản lý Giá) để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Sở: Tài chính, Xây Dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Hội Cấp thoát nước Việt Nam;
- Lưu: VT, Cục QL.G. (265b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn